

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~21/2016~~ **ABC-FIT**

V/v: giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý I/2016 của BCTC riêng, BCTC hợp nhất so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, Ngày 29 tháng 04 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần đầu tư F.I.T

Mã niêm yết: FIT

Căn cứ quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 và Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nhằm bổ sung thông tin liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh Quý I/2016 trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất, chúng tôi xin được thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

Lợi nhuận sau thuế theo BCKQKD của Công ty mẹ quý I/2016 giảm 41,1%; hợp nhất giảm 57,2% so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng của các yếu tố chính sau:

1. Do trong quý I/2015, Công ty mẹ hiện thực hóa các khoản đầu tư dài hạn đem lại khoản lợi nhuận 51,6 tỷ đồng. Vì vậy mà lợi nhuận sau thuế quý I/2015 trên báo cáo riêng của mẹ cao hơn Quý I/2016.

2. Trong Quý I/2015, Công ty con là Công ty cổ phần kỹ thuật vật tư nông nghiệp Cần Thơ thực hiện kinh doanh bất động sản có lãi cao 34,5 tỷ đồng.

Ảnh hưởng của 2 yếu tố trên làm lợi nhuận sau thuế quý I/2016 trên báo cáo hợp nhất thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

Nơi gửi:

- Như: Kính gửi;
- Công bố Website;
- Lưu: VT, KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2016

Tháng 04 - năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/03/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Ông Phạm Công Sinh
Ông Ngô Anh Sơn
Ông Phan Minh Sáng
Bà Bùi Thanh Hương
Ông Vũ Thành Lê

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 18/01/2016)

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Ông Bùi Xuân Trung

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU B 01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016		01/01/2016	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.182.700.903.750		3.322.357.466.721	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	678.916.284.286		739.123.566.937	
1. Tiền	111		31.419.284.286		270.326.566.937	
2. Các khoản tương đương tiền	112		647.497.000.000		468.797.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.543.753.703.984		1.699.525.042.616	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		261.964.427.906		394.872.766.538	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.281.789.276.078		1.304.652.276.078	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		576.224.645.362		469.680.384.680	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	399.837.517.214		337.808.113.673	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76.358.677.635		54.977.779.413	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		204.396.304		-	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	58.584.937.500		58.584.937.500	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	103.981.061.872		80.360.482.828	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(62.741.945.163)		(62.071.149.399)	
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-		20.220.665	
IV. Hàng tồn kho	140	11	347.551.578.557		384.239.284.815	
1. Hàng tồn kho	141		355.485.326.880		392.173.033.138	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.933.748.323)		(7.933.748.323)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.254.691.561		29.789.187.673	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	9.843.688.168		5.631.979.253	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.895.324.785		22.638.142.761	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.414.973.608		1.519.065.659	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		100.705.000		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.164.941.546.839		1.078.180.771.818	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.744.042.500		11.829.863.743	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		10.302.967.500		10.371.628.743	
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.441.075.000		1.458.235.000	
II. Tài sản cố định	220		420.443.023.399		351.124.668.203	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	296.426.505.208		289.570.811.786	
- Nguyên giá	222		663.323.008.818		647.407.547.563	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(366.896.503.610)		(357.836.735.777)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	124.016.518.191		61.553.856.417	
- Nguyên giá	228		127.490.699.145		64.490.699.145	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.474.180.954)		(2.936.842.728)	
III. Bất động sản đầu tư	230	14	14.291.155.567		14.391.911.539	
- Nguyên giá	231		15.781.667.712		15.781.667.712	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.490.512.145)		(1.389.756.173)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.475.166.975		16.392.342.011	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3.501.533.764		3.306.981.265	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.973.633.211		13.085.360.746	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	471.526.960.000		450.846.960.000	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		423.224.780.000		402.544.780.000	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.302.180.000		3.302.180.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		45.000.000.000		45.000.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.948.203.070		41.921.261.159	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	40.953.930.553		38.463.549.738	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.994.272.517		3.457.711.421	
VII. Lợi thế thương mại	269		184.512.995.328		191.673.765.163	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.347.642.450.589		4.400.538.238.539	

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T

Tầng 16, tòa nhà Center Building (Hapulico complex), Số 01 Nguyễn Huy Tưởng,
Thanh Xuân, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU B 01a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
			4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.088.180.625.814	1.343.363.688.956
I. Nợ ngắn hạn	310		768.753.750.583	1.041.317.996.020
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	162.407.312.612	291.695.198.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.479.375.580	2.625.366.251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	23.154.990.747	51.962.509.190
4. Phải trả người lao động	314		22.339.782.222	29.188.852.184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	34.063.880.537	22.518.798.494
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		159.386.937	193.950.045
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	45.307.413.223	18.921.768.760
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	472.200.553.858	617.064.141.446
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.641.054.867	7.147.411.604
II. Nợ dài hạn	330		319.426.875.231	302.045.692.936
1. Phải trả người bán dài hạn	331		11.490.006	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		535.040.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	4.118.732.606	4.481.355.796
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	19.549.348.470	4.497.299.405
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	21	295.212.264.149	293.067.037.735
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.135.159.929.121	2.077.869.596.655
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2.135.159.929.121	2.077.869.596.655
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.792.124.770.000	1.792.124.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.792.124.770.000	1.792.124.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.805.156.176	14.805.156.176
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		8.490.566.038	8.490.566.038
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		318.852.584.494	261.562.252.028
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		261.562.252.028	16.297.199.944
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.290.332.466	245.265.052.084
E. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429		1.124.301.895.654	979.304.952.928
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.347.642.450.589	4.400.538.238.539



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Hà Hồng Tuấn

Hà Hồng Tuấn
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa

Phan Thị Hòa
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2016

MẪU B 02a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		578.850.904.877	200.930.290.401	578.850.904.877	200.930.290.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.812.577.498	29.227.920	14.812.577.498	29.227.920
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	564.038.327.379	200.901.062.481	564.038.327.379	200.901.062.481
4. Giá vốn hàng bán	11	25	466.112.570.993	136.217.396.183	466.112.570.993	136.217.396.183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		97.925.756.386	64.683.666.298	97.925.756.386	64.683.666.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	55.115.026.034	102.933.620.497	55.115.026.034	102.933.620.497
7. Chi phí tài chính	22	28	13.184.833.208	3.695.831.377	13.184.833.208	3.695.831.377
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.212.493.331	3.268.464.915	12.212.493.331	3.268.464.915
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	24.024.582	-	24.024.582
9. Chi phí bán hàng	25	29	42.706.036.644	14.518.501.808	42.706.036.644	14.518.501.808
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	28.593.489.232	8.014.956.115	28.593.489.232	8.014.956.115
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		68.556.423.336	141.412.022.077	68.556.423.336	141.412.022.077
12. Thu nhập khác	31		818.280.646	1.670.331.819	818.280.646	1.670.331.819
13. Chi phí khác	32		1.012.638.963	5.259.457	1.012.638.963	5.259.457
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(194.358.317)	1.665.072.362	(194.358.317)	1.665.072.362
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		68.362.065.019	143.077.094.439	68.362.065.019	143.077.094.439
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	20.795.031.147	30.840.935.771	20.795.031.147	30.840.935.771
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(536.561.097)	(160.662.457)	(536.561.097)	(160.662.457)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		48.103.594.969	112.396.821.125	48.103.594.969	112.396.821.125
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29.430.894.878	103.039.520.142	29.430.894.878	103.039.520.142
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		18.672.700.091	9.357.300.983	18.672.700.091	9.357.300.983
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	164	1.529	164	1.529

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T

Tầng 16, tòa nhà Center Building (Hapulico complex), Số 01 Nguyễn Huy Tưởng,
Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Quý I năm 2016



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Hà Hồng Tuấn
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2016

MẪU B 03a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>68.362.065.019</i>	<i>143.077.094.439</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	14.474.399.118	3.839.652.638
- Các khoản dự phòng	03	832.996.610	195.306.069
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	287.101.430	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45.694.470.852)	(15.287.262.986)
- Chi phí lãi vay	06	12.212.493.331	3.268.464.915
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</i>	<i>08</i>	<i>50.474.584.656</i>	<i>135.093.255.075</i>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(176.838.686.171)	(101.814.658.215)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	36.687.706.259	2.188.523.148
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(136.221.730.814)	20.451.546.614
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(6.702.089.730)	272.300.720
-(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	132.908.338.632	(98.523.149.941)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.482.238.319)	(4.302.550.225)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(51.591.608.722)	(6.758.422.180)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	535.040.000	(972.783.006)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(568.734.577)	4.328.801.543
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(159.799.418.786)</i>	<i>(50.037.136.467)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(26.348.485.635)	(4.685.075.951)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	824.827.273	502.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(442.120.000.000)	(313.512.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	533.115.000.000	198.229.490.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.680.000.000)	(104.535.990.106)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	161.969.394.548	1.290.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.642.938.472	18.254.618.096
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>229.403.674.658</i>	<i>(204.457.457.961)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	325.034.230.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.171.747.750.193	2.534.601.568.705
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.301.559.288.716)	(2.608.530.658.619)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(129.811.538.523)</i>	<i>251.105.140.086</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(60.207.282.651)	(3.389.454.342)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	739.123.566.937	208.465.681.019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	678.916.284.286	205.076.226.677

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T

Tầng 16, tòa nhà Center Building (Hapulico complex), Số 01 Nguyễn Huy Tưởng,
Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2016



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Hà Hồng Tuấn
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁT QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 22 số 0102182140 ngày 20/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 22 ngày 20/07/2015 là 1.792.124.770.000 đồng.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31/03/2016 là 2.127 người (tại ngày 01/01/2016 là 1.679 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp; Kinh doanh sản phẩm, vật tư nông nghiệp; Kinh doanh các mặt hàng thuốc; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con	Nơi thành lập, hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T	Hà Nội	100%	100%	Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	Kinh doanh sản phẩm vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Vĩnh Long	59,20%	59,20%	Kinh doanh các mặt hàng thuốc

Các công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Thương mại sản xuất và Dịch vụ Sao Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Dịch vụ Sao Nam; Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần tập đoàn FIT; Cùng thành viên Ban lãnh đạo;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bán niên Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/03/2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Tại ngày cuối kỳ, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có cơ sở và thông tin để xác định giá hợp lý cũng như không thấy cơ sở suy giảm về giá trị của khoản đầu tư này.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Trái phiếu chuyển đổi (Tiếp theo)

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và theo Thông tư 200/2014/TT (Thông tư 200) về “hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	551.187.324	743.832.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.868.096.962	269.582.734.487
Các khoản tương đương tiền	647.497.000.000	468.797.000.000
<i>Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng</i>		<i>5.000.000.000</i>
<i>Đầu tư ngắn hạn khác (i)</i>	<i>647.497.000.000</i>	<i>463.797.000.000</i>
Cộng	<u>678.916.284.286</u>	<u>739.123.566.937</u>

Ghi chú: (i) Khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với tổ chức, thời hạn hợp tác không quá 3 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09 a-HN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	261.964.427.906	261.964.427.906	-	394.872.766.538	394.872.766.538	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	261.964.427.906	261.964.427.906	-	233.866.421.708	233.866.421.708	-
Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết	142.139.417.906	142.139.417.906	-	95.041.411.708	95.041.411.708	-
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết	119.825.010.000	119.825.010.000	-	138.825.010.000	138.825.010.000	-
- Trái phiếu chính phủ		-	-	161.006.344.830	161.006.344.830	-

	31/03/2016		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.326.789.276.078	1.326.789.276.078	1.349.652.276.078	1.349.652.276.078
<i>Ngắn hạn</i>	1.281.789.276.078	1.281.789.276.078	1.304.652.276.078	1.304.652.276.078
- Tiền gửi có kỳ hạn	851.150.000.000	851.150.000.000	789.150.000.000	789.150.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	430.639.276.078	430.639.276.078	515.502.276.078	515.502.276.078
+ Tổ chức	229.499.132.350	229.499.132.350	314.362.132.350	314.362.132.350
+ Cá nhân	201.140.143.728	201.140.143.728	201.140.143.728	201.140.143.728
<i>Dài hạn</i>	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000

Ghi chú: (i) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Trong đó, các hợp đồng đầu tư với cá nhân có tài sản đảm bảo có giá trị bằng 333% giá trị Công ty góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09 a-HN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư tài chính dài hạn	426.526.960.000	-	426.526.960.000	405.846.960.000	-	405.846.960.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	423.224.780.000	-	423.224.780.000	402.544.780.000	-	402.544.780.000
+ Công ty CP TM sản xuất và dịch vụ Sao Nam	423.224.780.000	-	423.224.780.000	402.544.780.000	-	402.544.780.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.302.180.000	-	3.302.180.000	3.302.180.000	-	3.302.180.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư Công ty liên kết tại ngày 31/03/2016 như sau:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty liên doanh liên kết				
Công ty Cổ phần Thương mại sản xuất và dịch vụ Sao Nam	49,08%	49,08%	46,68%	46,68%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	399.837.517.214	337.808.113.673
Khách hàng của Công ty CP Đầu tư F.I.T - Công ty	784.633.958	1.007.436.958
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	181.496.527.458	147.934.512.695
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	217.546.909.133	188.849.214.877
Khách hàng của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam	9.446.665	16.949.143

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn	58.584.937.500	545.991.597.877
Phải thu cho vay ngắn hạn với tổ chức, cá nhân	58.584.937.500	58.584.937.500

Là các hợp đồng cho vay ngắn hạn dưới 12 tháng và có tài sản đảm bảo, lãi suất cố định. Gốc và lãi vay trả cuối kỳ.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	103.981.061.872	(5.811.316.389)	80.360.482.828	(5.811.316.389)
Lãi dự thu	31.979.580.836	-	22.180.543.914	-
Ký quỹ, ký cược	42.794.340.320	-	6.688.750.677	-
Tạm ứng	6.426.929.603	-	5.635.676.734	-
Phải thu chi phí bán hàng, marketing	13.969.909.016	(5.811.316.389)	11.299.292.643	(5.811.316.389)
Phải thu CP thành lập nhà máy Westfood Hậu Giang	8.400.000.000	-	30.130.000.000	-
Phải thu khác	410.302.097	-	4.426.218.860	-
b) Dài hạn	1.441.075.000	-	1.458.235.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.441.075.000	-	1.458.235.000	-
Cộng	105.422.136.872	(5.811.316.389)	81.818.717.828	(5.811.316.389)

10. NỢ QUÁ HẠN

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị đã trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Khách hàng của Công ty CP Đầu tư F.I.T - Công ty Mẹ	5.441.641.974	4.927.660.871	5.441.641.974	4.759.366.694
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	33.293.751.633	18.328.643.076	29.704.323.663	17.673.933.143
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	39.485.641.216	39.485.641.216	39.637.849.562	39.637.849.562
Cộng	78.221.034.823	62.741.945.163	74.783.815.199	62.071.149.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Hàng đang đi trên đường		-	10.523.831.370	-
Nguyên liệu, vật liệu	133.578.951.003	888.418.782	121.380.234.503	888.418.782
Công cụ, dụng cụ	5.835.627.300	-	5.815.949.731	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.598.913.539	-	14.358.709.069	-
Thành phẩm	128.945.761.137	6.728.237.721	140.570.783.328	6.728.237.721
Hàng hóa	61.364.997.518	317.091.820	83.148.027.439	317.091.820
Hàng gửi bán	13.161.076.383		16.375.497.698	-
Cộng	355.485.326.880	7.933.748.323	392.173.033.138	7.933.748.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09a-DN/HN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	202.074.930.342	400.258.014.027	42.269.646.485	2.609.021.608	195.935.101	647.407.547.563
- Mua trong kỳ	10.159.499.954	4.867.400.408		888.560.893	-	15.915.461.255
Tại ngày 31/03/2016	212.234.430.296	405.125.414.435	42.269.646.485	3.497.582.501	195.935.101	663.323.008.818
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	71.075.267.726	271.232.016.056	13.671.599.171	1.714.037.688	143.815.136	357.836.735.777
- Khấu hao trong kỳ	2.555.921.548	5.318.795.193	1.115.283.941	69.767.151	-	9.059.767.833
Tại ngày 31/03/2016	73.631.189.274	276.550.811.249	14.786.883.112	1.783.804.839	143.815.136	366.896.503.610
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	130.999.662.616	129.025.997.971	28.598.047.314	894.983.920	52.119.965	289.570.811.786
Tại ngày 31/03/2016	138.603.241.022	128.574.603.186	27.482.763.373	1.713.777.662	52.119.965	296.426.505.208

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2016 là 99.020.926.222 đồng.

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/03/2016 với giá trị là 198.647.407.150 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09a-DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	43.378.718.810	20.508.405.680	118.700.000	484.874.655	64.490.699.145
- Tăng khác	63.000.000.000	-	-	-	63.000.000.000
Tại ngày 31/03/2016	106.378.718.810	20.508.405.680	118.700.000	484.874.655	127.490.699.145
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	-	2.833.405.676	28.720.256	74.716.796	2.936.842.728
- Khấu hao trong kỳ	-	504.999.999	17.141.667	15.196.560	537.338.226
Tại ngày 31/03/2016	-	3.338.405.675	45.861.923	89.913.356	3.474.180.954
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	43.378.718.810	17.675.000.004	89.979.744	410.157.859	61.553.856.417
Tại ngày 31/03/2016	106.378.718.810	17.170.000.005	72.838.077	394.961.299	124.016.518.191

Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

Trong kỳ Công ty có phát sinh tăng Quyền sử dụng 70.003,4 m² đất KCN Sông Hậu, tỉnh Hậu Giang do Công ty cổ phần Westfood Hậu Giang thuê lại để xây dựng nhà máy chế biến nông sản, thời hạn sử dụng đến hết ngày 20/11/2061.

Công ty đã sử dụng số tài sản cố định vô hình - quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/03/2016 với giá trị là 3.146.955.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	15.781.667.712	15.781.667.712
Tại ngày 31/03/2016	15.781.667.712	15.781.667.712
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	1.389.756.173	1.389.756.173
- Khấu hao trong kỳ	100.755.972	100.755.972
Tại ngày 31/03/2016	1.490.512.145	1.490.512.145
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	14.391.911.539	14.391.911.539
Tại ngày 31/03/2016	14.291.155.567	14.291.155.567

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.843.688.168	5.631.979.253
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2.796.906.410	3.016.211.622
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.629.890.956	1.679.719.198
Các khoản khác	2.416.890.802	936.048.433
b) Dài hạn	40.953.930.553	38.463.549.738
Trả trước tiền thuê đất	26.789.530.143	27.514.287.535
Chi phí sửa chữa	7.380.963.878	6.107.584.733
Các khoản khác	6.783.436.532	4.841.677.470

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	162.407.312.612	162.407.312.612	291.695.198.046	291.695.198.046
Khách hàng của Công ty CP Đầu tư F.I.T-Cty mẹ	1.661.520.500	1.661.520.500	161.593.618.766	161.593.618.766
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	141.683.269.070	141.683.269.070	98.859.333.152	98.859.333.152
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	18.999.760.122	18.999.760.122	31.226.695.262	31.226.695.262
Khách hàng của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam	62.762.920	62.762.920	15.550.866	15.550.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09 a -DN/HN
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2016	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	1.918.705.640	8.067.347.650	8.656.571.336	1.329.481.954
- Thuế TNDN	20.200.837.649	50.262.192.741	20.220.431.898	50.242.598.492
- Thuế Tài nguyên	-	2.246.400	2.246.400	-
- Tiền thuế đất	548.730.365	26.269.635	575.000.000	-
- Thuế môn bài	-	32.500.000	32.500.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	486.717.093	1.173.005.678	1.269.294.027	390.428.744
Cộng	23.154.990.747	59.605.868.510	30.798.350.067	51.962.509.190

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi tiền vay	367.223.535	223.021.048
Trích trước chi phí bán hàng, thuê cửa hàng	26.448.528.457	16.967.969.059
Trích trước Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	3.925.000.000	1.650.000.000
Chi phí khác	3.323.128.545	3.677.808.387
Cộng	34.063.880.537	22.518.798.494

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	45.307.413.223	18.921.768.760
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.286.080.859	866.660.583
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh (i)	33.599.756.749	15.553.124.999
- Phải trả khác	10.421.575.615	2.501.983.178
b) Dài hạn	4.118.732.606	4.481.355.796
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135.132.000	135.132.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.983.600.606	4.346.223.796
Cộng	49.426.145.829	23.403.124.556

Ghi chú: (i) Là các khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty với các tổ chức và cá nhân, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ phải trả một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực nhận mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	472.200.553.858	472.200.553.858	1.301.559.288.716	1.156.695.701.128	617.064.141.446	617.064.141.446
- Vay Ngân hàng	471.283.333.233	471.283.333.233	1.301.292.909.639	1.156.695.701.128	615.880.541.744	615.880.541.744
- Vay dài hạn đến hạn trả	917.220.625	917.220.625	266.379.077		1.183.599.702	1.183.599.702
Vay dài hạn	19.549.348.470	19.549.348.470	-	15.052.049.065	4.497.299.405	4.497.299.405
- Vay ngân hàng	19.549.348.470	19.549.348.470		15.052.049.065	4.497.299.405	4.497.299.405

Ghi chú (i): Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng với thời hạn dưới 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty trong Tập đoàn. Lãi suất vay dao động từ 5,3%/năm đến 6,9%/năm, hoặc áp dụng lãi suất vay theo lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ đối với các hợp đồng vay theo hạn mức tín dụng. Giá trị tài sản dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh số 12 và 13 phần thuyết minh báo cáo tài chính.

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trái phiếu chuyển đổi	295.212.264.149	293.067.037.735
Nhà đầu tư là tổ chức	194.339.622.642	194.339.622.642
Nhà đầu tư là cá nhân	97.169.811.320	97.169.811.320
Chi phí lãi vay phải trả của trái phiếu chuyển đổi	3.702.830.187	1.557.603.773

Theo nghị quyết 21/2015/NQ-HDQT/F.I.T ngày 7 tháng 7 năm 2015 về việc phát hành 3 triệu trái phiếu chuyển đổi, mệnh giá trái phiếu phát hành là 100.000 đồng/Trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 1 năm, lãi suất 3%/ năm được trả cuối kỳ. Phương thức phát hành là phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với tỷ lệ chuyển đổi là mỗi một trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá là 10.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09a-DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	499.999.940.000	15.260.716.800	-	4.255.447.645	141.083.940.252	660.600.044.697
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	245.265.052.084	245.265.052.084
Tăng vốn trong kỳ	1.217.126.650.000	-	-	-	-	1.217.126.650.000
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	74.998.180.000	-	-	-	(74.998.180.000)	-
Tăng/(Giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	(3.368.595.232)	(49.788.560.308)	(53.157.155.540)
Tăng/(Giảm) khác	-	(455.560.624)	8.490.566.038	-	-	8.035.045.414
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.792.124.770.000	14.805.156.176	8.490.566.038	886.852.413	261.562.252.028	2.077.869.596.655
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	29.430.894.878	29.430.894.878
Tăng/(Giảm) do hợp nhất, thoái một phần vốn ở Công ty con	-	-	-	-	27.859.437.588	27.859.437.588
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2016	1.792.124.770.000	14.805.156.176	8.490.566.038	886.852.413	318.852.584.494	2.135.159.929.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2016, tình hình tăng giảm vốn điều lệ của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/03/2016
Vốn điều lệ	1.792.124.770.000		-	1.792.124.770.000
Thặng dư vốn cổ phần	14.805.156.176	-		14.805.156.176
Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	8.490.566.038			8.490.566.038
	1.815.420.492.214	-	-	1.815.420.492.214

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 22 ngày 20/07/2015, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty là 1.792.124.770.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ. Các cổ đông sáng lập đã hết thời gian hạn chế chuyển nhượng cổ phần theo quy định pháp luật.

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.792.124.770.000	499.999.940.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	392.124.940.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.792.124.770.000	892.124.880.000

d) Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	179.212.477	179.212.477
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	179.212.477	179.212.477
- Cổ phiếu phổ thông	179.212.477	179.212.477
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	179.212.477	179.212.477
- Cổ phiếu phổ thông	179.212.477	179.212.477
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ USD	44.694,22	317.099,58
Ngoại tệ EUR	445,84	451,32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09a -DN/HN

24. TRÌNH BÀY THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 31/03/2016	Miền bắc	Miền nam	Loại trừ	Tổng cộng
	31/03/2016	31/03/2016	31/03/2016	31/03/2016
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.839.798.642.952	2.790.792.947.638	(2.282.949.140.001)	4.347.642.450.589
Tổng tài sản hợp nhất				4.347.642.450.589
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.689.881.369.100	474.870.478.778	(1.076.571.222.064)	1.088.180.625.814
Tổng nợ phải trả hợp nhất				1.088.180.625.814
Quý I năm 2016				
	Miền bắc	Miền nam	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.171.294.534	562.787.820.425	(3.920.787.580)	564.038.327.379
Giá vốn	1.440.817.935	464.927.347.006	(255.593.948)	466.112.570.993
Lãi gộp	3.730.476.599	97.860.473.419	(3.665.193.632)	97.925.756.386
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý				71.299.525.876
Lãi (lỗ) khác				(194.358.317)
Doanh thu tài chính				55.115.026.034
Chi phí tài chính				13.184.833.208
Lợi nhuận trước thuế				68.362.065.019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				20.795.031.147
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(536.561.097)
Lợi nhuận trong năm				48.103.594.969

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T
Tầng 16, tòa nhà Center Building (Hapulico complex),
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09a -DN/HN

25. TRÌNH BÀY THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (tiếp theo)

Tại ngày 01/01/2016	Miền bắc 01/01/2016 VND	Miền nam 01/01/2016 VND	Loại trừ 01/01/2016 VND	Tổng cộng 01/01/2016 VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.896.317.974.923	4.020.105.540.238	(3.515.885.276.622)	4.400.538.238.539
Tổng tài sản hợp nhất				4.400.538.238.539
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.792.696.353.043	535.246.823.424	(984.579.487.511)	1.343.363.688.956
Tổng nợ phải trả hợp nhất				1.343.363.688.956
Quý I năm 2015				
	Miền bắc VND	Miền nam VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.771.040.320	183.350.391.961	(220.369.800)	200.901.062.481
Giá vốn	13.567.083.071	122.851.347.371	(201.034.259)	136.217.396.183
Lãi gộp	4.203.957.249	60.499.044.590	(19.335.541)	64.683.666.298
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý				22.533.457.923
Lãi (lỗ) khác				1.689.096.944
Doanh thu tài chính				102.933.620.497
Chi phí tài chính				3.695.831.377
Lợi nhuận trước thuế				143.077.094.439
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				30.840.935.771
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(160.662.457)
Lợi nhuận trong năm				112.396.821.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế đến cuối kỳ năm nay</u>	<u>Lũy kế đến cuối kỳ năm trước</u>
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	576.268.942.061	196.838.524.778
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.138.392.195	3.257.027.883
- Doanh thu khác	443.570.621	834.737.740
	<u>578.850.904.877</u>	<u>200.930.290.401</u>
	<u>Lũy kế đến cuối kỳ năm nay</u>	<u>Lũy kế đến cuối kỳ năm trước</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.812.577.498	29.227.920
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	9.953.282.607	-
- Giảm giá hàng bán;	3.056.579	
- Hàng bán bị trả lại.	4.856.238.312	29.227.920
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>564.038.327.379</u>	<u>200.901.062.481</u>

27. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	<u>Lũy kế đến cuối kỳ năm nay</u>	<u>Lũy kế đến cuối kỳ năm trước</u>
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán	464.570.543.401	135.485.408.701
- Giá vốn dịch vụ	1.333.637.859	585.951.011
- Giá vốn khác	208.389.733	146.036.471
	<u>466.112.570.993</u>	<u>136.217.396.183</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế đến cuối kỳ năm nay</u>	<u>Lũy kế đến cuối kỳ năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.212.493.331	3.268.464.915
Chi phí tài chính khác	972.339.877	427.366.462
Cộng	<u>13.184.833.208</u>	<u>3.695.831.377</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế đến cuối kỳ năm nay</u>	<u>Lũy kế đến cuối kỳ năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi Tráí phiếu chuyển đổi	12.212.493.331	3.268.464.915
Chi phí tài chính khác	972.339.877	427.366.462
Cộng	<u>13.184.833.208</u>	<u>3.695.831.377</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Lũy kế đến cuối kỳ</u> <u>năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến cuối kỳ</u> <u>năm trước</u> VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	17.433.315.104	3.087.061.219
Chi phí quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	18.256.426.552	5.316.740.913
Chi phí bằng tiền khác	7.016.294.988	6.114.699.676
Cộng	42.706.036.644	14.518.501.808
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	13.058.514.608	3.138.105.659
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	482.393.258	200.176.734
Chi phí khấu hao TSCĐ	995.799.496	770.430.621
Thuế, phí và lệ phí	942.235.615	213.879.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.704.117.225	1.269.767.555
Chi phí dự phòng	823.004.110	195.306.069
Chi phí khác (Lợi thế thương mại,...)	6.092.469.384	1.066.946.939
Chi phí bằng tiền khác	2.494.955.536	1.160.343.144
Cộng	28.593.489.232	8.014.956.115

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Lũy kế đến cuối kỳ</u> <u>năm trước</u> VND	<u>Lũy kế đến cuối kỳ</u> <u>năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	407.998.022.304	135.608.937.583
Chi phí nhân công	56.956.079.000	14.095.032.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.697.862.031	3.656.883.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.790.200.018	6.765.459.781
Chi phí khác bằng tiền	14.955.498.851	9.478.093.430
Cộng	524.397.662.204	169.604.406.990

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Lũy kế đến cuối kỳ</u> <u>năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến cuối kỳ</u> <u>năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.795.031.147	30.840.935.771

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Lũy kế đến cuối kỳ</u> <u>năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến cuối kỳ</u> <u>năm trước</u> VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.430.894.878	112.396.821.125
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	179.212.477	73.526.395
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	164	1.529
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/03/2016, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty:

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Các khoản vay	491.749.902.328	621.561.440.851
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	678.916.284.286	739.123.566.937
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>2.135.159.929.121</u>	<u>2.077.869.596.655</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, Nợ phải trả tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	678.916.284.286	739.123.566.937	678.916.284.286	739.123.566.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	511.405.613.923	426.512.248.345	511.405.613.923	426.512.248.345
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.543.753.703.984	1.699.525.042.616	1.543.753.703.984	1.699.525.042.616
Đầu tư tài chính dài hạn	471.526.960.000	450.846.960.000	471.526.960.000	450.846.960.000
Tổng cộng	<u>3.205.602.562.193</u>	<u>3.316.007.817.898</u>	<u>3.205.602.562.193</u>	<u>3.316.007.817.898</u>
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	491.749.902.328	621.561.440.851	491.749.902.328	621.561.440.851
Phải trả người bán và phải trả khác	211.833.458.441	315.098.322.602	211.833.458.441	315.098.322.602
Chi phí phải trả	34.063.880.537	22.518.798.494	34.063.880.537	22.518.798.494
Tổng cộng	<u>737.647.241.306</u>	<u>959.178.561.947</u>	<u>737.647.241.306</u>	<u>959.178.561.947</u>

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của Nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T

Tầng 16, tòa nhà Center Building (Hapulico complex),
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/03/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	678.916.284.286	-	678.916.284.286
Phải thu khách hàng và phải thu khác	499.661.571.423	11.744.042.500	511.405.613.923
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.543.753.703.984	-	1.543.753.703.984
Đầu tư tài chính dài hạn	-	471.526.960.000	471.526.960.000
Tổng cộng	2.722.331.559.693	483.271.002.500	3.205.602.562.193
Tại 31/03/2016			
Các khoản vay	472.200.553.858	19.549.348.470	491.749.902.328
Phải trả người bán và phải trả khác	207.714.725.835	4.118.732.606	211.833.458.441
Chi phí phải trả	34.063.880.537	-	34.063.880.537
Tổng cộng	713.979.160.230	23.668.081.076	737.647.241.306
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.008.352.399.463	459.602.921.424	2.467.955.320.887
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	739.123.566.937	-	739.123.566.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	426.512.248.345	-	426.512.248.345
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.699.525.042.616	-	1.699.525.042.616
Đầu tư tài chính dài hạn	-	450.846.960.000	450.846.960.000
Tổng cộng	2.865.160.857.898	450.846.960.000	3.316.007.817.898
Tại 01/01/2016			
Các khoản vay	617.064.141.446	4.497.299.405	621.561.440.851
Phải trả người bán và phải trả khác	310.616.966.806	4.481.355.796	315.098.322.602
Chi phí phải trả	22.518.798.494	-	22.518.798.494
Tổng cộng	950.199.906.746	8.978.655.201	959.178.561.947
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.914.960.951.152	441.868.304.799	2.356.829.255.951

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 31/03/2016	đến 31/03/2015
	VND	VND
Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam Công ty liên kết		
Phí tư vấn	158.445.000	
Chuyển tiền hợp tác đầu tư	5.000.000.000	2.000.000.000
Chi phí lãi hợp tác đầu tư	6.001.419.338	2.582.475.445
Thu lãi hoạt động hợp tác đầu tư	874.537.444	655.191.328
Mua hàng	10.226.778	
Thanh toán tiền mua hàng	10.226.778	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT		
Cho thuê văn phòng	119.472.000	119.472.000
Chuyển tiền cho hoạt động đầu tư		37.710.000.000
Thu hồi gốc các khoản đầu tư		109.108.000.000
Chi phí cho hoạt động tài chính	1.516.666.668	
Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư	-	852.820.444
Thu lãi từ hoạt động đầu tư		733.348.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam	Công ty liên kết	
Đầu tư ngắn hạn	27.551.632.350	22.551.632.350
Phải thu khác	158.445.000	31.563.106
Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT	Cùng thành viên Ban lãnh đạo	
Phải trả gốc cho hoạt động tài chính	194.339.622.642	194.339.622.642
Phải trả chi phí cho hoạt động tài chính	2.616.666.668	1.100.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc:		
	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
	năm nay	năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ tiền lương, thưởng	439.630.503	115.843.464
Cộng	439.630.503	115.843.464

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Nội dung	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	74.998.180.000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Vaco. Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cùng kỳ năm trước.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Hà Hồng Tuấn
 Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
 Người lập biểu